

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG.

Đơn vị: 610-PX Khai thác 10 - Tân Lập

Tháng 1 năm 2019

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HỖXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
1	01	Tổ quản lý		156	79.165,0	69.548.000	-4.678.000			6	1.360.847				66.230.847	26.000.000	2.830.600	530.900	353.800	-50.060	662.300	330.000			572.000	31.229.540	35.001.307	
1	HL-02016	Vũ Văn Hải	6.406.000	27	17.064,0	14.991.058	-935.600			1	246.385				14.301.843	6.000.000	512.500	96.100	64.100	-26.985	143.000	55.000				6.843.715	7.458.128	
2	HL-01961	Trần Văn Hùng	6.261.000	25	12.875,0	11.310.939	-759.334			1	240.808				10.792.413	4.500.000	500.900	93.900	62.600		107.900	55.000				5.320.300	5.472.113	
3	HL-01966	Nguyễn Đăng Đôn	5.990.000	24	12.360,0	10.858.502	-728.960			1	230.385				10.359.927	4.500.000	479.200	89.900	59.900		103.600	55.000			572.000	5.859.600	4.500.327	
4	HL-02347	Hoàng Văn Thuận	5.990.000	27	13.905,0	12.215.814	-820.080			1	230.385				11.626.119	5.000.000	479.200	89.900	59.900		116.300	55.000				5.800.300	5.825.819	
5	HL-02706	Nguyễn Khắc Nam	5.324.000	27	16.383,0	14.392.785	-966.226			1	204.769				13.631.328	6.000.000	425.900	79.900	53.200	-23.075	136.300	55.000				6.727.225	6.904.103	
6	HL-02248	Phan Thanh Quang	5.411.000	26	6.578,0	5.778.902	-467.800			1	208.115				5.519.217		432.900	81.200	54.100		55.200	55.000				678.400	4.840.817	
2	31	Tổ cơ điện lò		406	201.586,7	198.646.459		11	2.093.731	21	4.233.919	879.000	439.500	6.900.000	213.192.609	18.500.000	7.288.400	1.366.700	911.000	-474.100	2.131.700	990.000		516.000	1.534.000	32.763.700	180.428.909	
7	HL-01842	Phạm Ngọc Hưng	7.704.000	26	17.104,3	16.854.868				1	296.308			500.000	17.651.176		616.300	115.600	77.000		176.500	55.000				1.040.400	16.610.776	
8	HL-01891	Vũ Đình Hậu	5.305.000	26	14.804,9	14.588.966				1	204.038			500.000	15.293.004		424.400	79.600	53.100		152.900	55.000				765.000	14.528.004	
9	HL-01900	Bùi Văn Quyền	7.704.000	22	13.331,1	13.136.682				1	296.308			500.000	13.932.990		616.300	115.600	77.000		139.300	55.000				1.003.200	12.929.790	
10	HL-02158	Phạm Quang Đạo	5.231.000	17	7.619,0	7.507.875				1	201.192	293.000		200.000	8.202.067		418.500	78.500	52.300		82.000	55.000		258.000	338.000	1.282.300	6.919.767	
11	HL-02280	Nguyễn Thế Hùng	5.231.000	26	13.036,1	12.845.965		3	603.577	1	201.192	293.000		400.000	14.343.734	3.000.000	418.500	78.500	52.300		143.400	55.000			624.000	4.371.700	9.972.034	
12	HL-02284	Bùi Chiến Thắng	4.982.000	25	14.517,8	14.306.054				1	191.615			500.000	14.997.669	4.500.000	398.600	74.700	49.800		150.000	55.000				5.228.100	9.769.569	
13	HL-02304	Phạm Trung Kiên	5.305.000	23	13.685,1	13.485.499				1	204.038			500.000	14.189.537		424.400	79.600	53.100		141.900	55.000				754.000	13.435.537	
14	HL-02409	Phạm Văn Nhất	5.231.000	30	14.197,7	13.990.622				1	201.192	293.000	439.500	400.000	15.324.314		418.500	78.500	52.300		153.200	55.000				757.500	14.566.814	
15	HL-02450	Bùi Đình Văn	4.982.000	22	13.070,2	12.879.567		4	766.462	1	191.615			400.000	14.237.644	4.000.000	398.600	74.700	49.800		142.400	55.000			286.000	5.006.500	9.231.144	
16	HL-02534	Lưu Đức Ảnh	4.982.000	26	13.114,2	12.922.925				1	191.615			400.000	13.514.540		398.600	74.700	49.800		135.100	55.000				713.200	12.801.340	
17	HL-02622	Đỗ Đình Quyền	4.982.000	21	7.479,2	7.370.064				1	191.615			400.000	7.961.679		398.600	74.700	49.800		79.600	55.000		258.000		915.700	7.045.979	
18	HL-02683	Đào Quốc Tuấn	5.305.000	27	11.328,9	11.163.665				1	204.038			400.000	11.767.703	2.500.000	424.400	79.600	53.100		117.700	55.000			52.000	3.281.800	8.485.903	
19	HL-03070	Phạm Đức Trọng	4.982.000	14	4.403,0	4.338.781				1	191.615			200.000	4.730.396		398.600	74.700	49.800		47.300	55.000				625.400	4.104.996	
20	HL-04767	Nguyễn Văn Trịnh	4.982.000	27	12.185,8	12.008.066				1	191.615			400.000	12.599.681		398.600	74.700	49.800		126.000	55.000				704.100	11.895.581	
21	HL-05785	Bùi Văn Thanh	4.704.000	22	11.787,6	11.615.674		4	723.692	1	180.923			400.000	12.920.289		376.300	70.600	47.000		129.200	55.000			208.000	886.100	12.034.189	
22	HL-06388	Lò Văn Bun	4.745.000	5	1.938,0	1.909.734				4	730.000				2.639.734						26.400	55.000				81.400	2.558.334	
23	HL-06394	Tòng Văn Thiêm	4.745.000	25	9.318,1	9.182.193				1	182.500			400.000	9.764.693	2.500.000	379.600	71.200	47.500	-474.100	97.600	55.000				2.676.800	7.087.893	
24	HL-06534	Nguyễn Như Quyết	4.745.000	22	8.665,7	8.539.259				1	182.500			400.000	9.121.759	2.000.000	379.600	71.200	47.500		91.200	55.000			26.000	2.670.500	6.451.259	
3	32	Tổ thợ lò		1.627	996.152,5	981.623.349		62	16.979.269	83	19.587.589	2.051.000	2.109.600	33.150.000	1.055.500.807	127.000.000	38.551.400	7.229.300	4.819.600	-405.015	10.555.200	4.565.000	1.930.500	2.853.700	16.666.000	213.765.685	841.735.122	
25	HL-01847	Nguyễn Văn Ngoan	7.704.000	26	16.284,4	16.046.887				1	296.308	293.000		500.000	17.136.195	5.000.000	616.300	115.600	77.000		171.400	55.000			650.000	6.685.300	10.450.895	
26	HL-01882	Đỗ Đại Long	7.704.000	23	12.851,7	12.664.294		3	888.923	1	296.308			500.000	14.349.525	4.000.000	616.300	115.600	77.000	-248.560	143.500	55.000				4.758.840	9.590.685	
27	HL-01936	Trần Văn Điểm	7.704.000	19	12.807,9	12.621.093				1	296.308			500.000	13.417.401		616.300	115.600	77.000		134.200	55.000	49.500			1.047.600	12.369.801	
28	HL-02091	Lâm Thanh Diệu	7.704.000	17	10.377,0	10.225.648				1	296.308			250.000	10.771.956	3.500.000	616.300	115.600	77.000		107.700	55.000	49.500			4.521.100	6.250.856	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
29	HL-02119	Nguyễn Đình Đình	7.704.000	24	13.995,3	13.791.174				1	296.308			500.000	14.587.482		616.300	115.600	77.000		145.900	55.000				1.009.800	13.577.682	
30	HL-02133	Lê Văn Tuấn	6.367.000	17	10.319,0	10.168.494				1	244.885			250.000	10.663.379		509.400	95.500	63.700		106.600	55.000	99.000		598.000	1.527.200	9.136.179	
31	HL-02256	Nguyễn Văn Tuyết	7.704.000	20	14.408,9	14.198.742				1	296.308	293.000		500.000	15.288.050		616.300	115.600	77.000		152.900	55.000				1.016.800	14.271.250	
32	HL-02257	Nguyễn Thanh Tinh	7.704.000	22	17.767,2	17.508.060				1	296.308	293.000		500.000	18.597.368		616.300	115.600	77.000		186.000	55.000				1.049.900	17.547.468	
33	HL-02258	Bùi Văn Mão	7.704.000	19	12.793,2	12.606.607				1	296.308		351.600	500.000	13.754.515	4.500.000	616.300	115.600	77.000		137.500	55.000				5.501.400	8.253.115	
34	HL-02259	Trần Hoài Nam	7.704.000	17	12.066,6	11.890.605		3	888.923	1	296.308			250.000	13.325.836		616.300	115.600	77.000		133.300	55.000	49.500		598.000	1.644.700	11.681.136	
35	HL-02260	Trần Văn Tinh	7.704.000	21	12.703,0	12.517.723				1	296.308			500.000	13.314.031		616.300	115.600	77.000		133.100	55.000			624.000	1.621.000	11.693.031	
36	HL-02263	Nguyễn Văn Dũng	7.704.000	22	14.322,0	14.113.109				1	296.308			500.000	14.909.417		616.300	115.600	77.000		149.100	55.000			546.000	1.559.000	13.350.417	
37	HL-02265	Nguyễn Văn Cường	7.704.000	23	15.391,2	15.166.715				1	296.308		439.500	500.000	16.402.523	5.000.000	616.300	115.600	77.000		164.000	55.000				6.027.900	10.374.623	
38	HL-02266	Nguyễn Văn Hùng	7.704.000	26	18.355,7	18.087.977				1	296.308	293.000	439.500	500.000	19.616.785		616.300	115.600	77.000		196.200	55.000			624.000	1.684.100	17.932.685	
39	HL-02268	Nguyễn Văn Lanh	5.305.000	23	13.532,2	13.334.829				1	204.038			500.000	14.038.867		424.400	79.600	53.100		140.400	55.000				752.500	13.286.367	
40	HL-02269	Đào Tiến Luật	7.704.000	23	15.440,7	15.215.493				1	296.308			500.000	16.011.801	5.000.000	616.300	115.600	77.000		160.100	55.000				6.024.000	9.987.801	
41	HL-02272	Trần Văn Thiêm	7.704.000	23	15.634,3	15.406.269				1	296.308		439.500	500.000	16.642.077		616.300	115.600	77.000		166.400	55.000				1.030.300	15.611.777	
42	HL-02274	Vũ Văn Tuấn	6.367.000	23	16.017,1	15.783.486				1	244.885			500.000	16.528.371		509.400	95.500	63.700		165.300	55.000			572.000	1.460.900	15.067.471	
43	HL-02275	Nguyễn Tiến Dũng	6.367.000	16	9.507,8	9.369.077		5	1.224.423	1	244.885			250.000	11.088.385		509.400	95.500	63.700		110.900	55.000			260.000	1.094.500	9.993.885	
44	HL-02294	Nguyễn Anh Tuấn	7.704.000	21	13.961,2	13.757.572				1	296.308			500.000	14.553.880	4.500.000	616.300	115.600	77.000		145.500	55.000			676.000	6.185.400	8.368.480	
45	HL-02295	Nguyễn Minh Tuấn	7.704.000	22	14.892,9	14.675.683				1	296.308			500.000	15.471.991		616.300	115.600	77.000		154.700	55.000	49.500			1.068.100	14.403.891	
46	HL-02298	Lại Quang Hanh	6.367.000	23	15.009,5	14.790.582				1	244.885			500.000	15.535.467		509.400	95.500	63.700		155.400	55.000				879.000	14.656.467	
47	HL-02303	Vũ Văn Tuyền	7.704.000	18	11.738,0	11.566.749		5	1.481.538	1	296.308	293.000		500.000	14.137.595		616.300	115.600	77.000		141.400	55.000			494.000	1.499.300	12.638.295	
48	HL-02306	Dương Văn Thi	6.367.000	26	19.215,9	18.935.630				1	244.885			500.000	19.680.515	6.000.000	509.400	95.500	63.700		196.800	55.000			676.000	7.596.400	12.084.115	
49	HL-02313	Nguyễn Văn Tiếp	7.704.000	22	15.350,5	15.126.608				1	296.308		439.500	500.000	16.362.416		616.300	115.600	77.000		163.600	55.000	49.500		598.000	1.675.000	14.687.416	
50	HL-02314	Trịnh Đình Soạn	6.367.000	20	10.705,0	10.548.864				1	244.885			500.000	11.293.749		509.400	95.500	63.700		112.900	55.000	49.500		728.000	1.614.000	9.679.749	
51	HL-02315	Vũ Văn Phương	7.704.000	24	17.092,9	16.843.595				1	296.308			500.000	17.639.903		616.300	115.600	77.000		176.400	55.000				1.040.300	16.599.603	
52	HL-02316	Lâm Thanh Kỳ	6.367.000	11	6.702,0	6.604.249				1	244.885			250.000	7.099.134		509.400	95.500	63.700		71.000	55.000	99.000			893.600	6.205.534	
53	HL-02317	Vũ Hữu Chí	5.305.000	16	8.842,0	8.713.037				1	204.038			250.000	9.167.075		424.400	79.600	53.100		91.700	55.000	99.000			802.800	8.364.275	
54	HL-02344	Hoàng Đình Thắng	6.264.000	24	15.997,5	15.764.191				1	240.923				16.005.114	3.500.000	501.100	94.000	62.600		160.100	55.000				4.372.800	11.632.314	
55	HL-02345	Vũ Đình Bàn	7.704.000	22	13.201,3	13.008.775		4	1.185.231	1	296.308			500.000	14.990.314	6.000.000	616.300	115.600	77.000		149.900	55.000		239.000		7.252.800	7.737.514	
56	HL-02371	Ma Văn Dự	6.367.000	21	13.051,5	12.861.140				1	244.885			500.000	13.606.025	4.000.000	509.400	95.500	63.700		136.100	55.000	49.500			4.909.200	8.696.825	
57	HL-02372	Nguyễn Văn Bắc	6.367.000	24	16.494,5	16.253.923				1	244.885	293.000		500.000	17.291.808		509.400	95.500	63.700		172.900	55.000				896.500	16.395.308	
58	HL-02373	Đặng Văn Tới	7.704.000	22	15.078,8	14.858.871				1	296.308			500.000	15.655.179	5.000.000	616.300	115.600	77.000		156.600	55.000	99.000		650.000	6.769.500	8.885.679	
59	HL-02466	Lưu Thế Minh	5.305.000	24	12.538,9	12.356.016				1	204.038			500.000	13.060.054	4.000.000	424.400	79.600	53.100		130.600	55.000				4.742.700	8.317.354	
60	HL-02521	Phạm Văn Hòa	5.305.000	23	14.338,5	14.129.369				1	204.038			500.000	14.833.407		424.400	79.600	53.100		148.300	55.000			390.000	1.150.400	13.683.007	
61	HL-02612	Đào Đình Quận	5.305.000	26	16.608,9	16.366.654				1	204.038			500.000	17.070.692	6.000.000	424.400	79.600	53.100		170.700	55.000			494.000	7.276.800	9.793.892	
62	HL-02649	Lê Văn Hải	6.367.000	24	14.492,5	14.281.123				1	244.885			500.000	15.026.008	4.500.000	509.400	95.500	63.700		150.300	55.000			598.000	5.971.900	9.054.108	
63	HL-02681	Bùi Văn Lực	6.367.000	21	12.217,7	12.039.501				1	244.885			500.000	12.784.386	3.500.000	509.400	95.500	63.700		127.800	55.000	99.000		442.000	4.892.400	7.891.986	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
64	HL-02682	Đoàn Văn Mong	6.367.000	19	11.729,0	11.557.929				1	244.885	293.000		500.000	12.595.814	5.000.000	509.400	95.500	63.700		126.000	55.000	49.500		364.000	6.263.100	6.332.714	
65	HL-02691	Nguyễn Văn Nhật	6.367.000	25	15.709,1	15.479.978				1	244.885			500.000	16.224.863	5.000.000	509.400	95.500	63.700		162.200	55.000	49.500		676.000	6.611.300	9.613.563	
66	HL-02726	Đoàn Văn Giảng	4.867.000	25	15.834,5	15.603.549				1	187.192			500.000	16.290.741		389.400	73.000	48.700		162.900	55.000	49.500		546.000	1.324.500	14.966.241	
67	HL-02727	Nguyễn Duy Đình	6.367.000	17	9.694,0	9.552.610				1	244.885			250.000	10.047.495	3.500.000	509.400	95.500	63.700		100.500	55.000	99.000			4.423.100	5.624.395	
68	HL-02941	Nguyễn Văn Thoan	7.704.000	22	12.681,9	12.496.931				1	296.308			500.000	13.293.239		616.300	115.600	77.000		132.900	55.000		270.300		1.267.100	12.026.139	
69	HL-03092	Nguyễn Văn Tám	5.305.000	22	12.573,0	12.389.619				1	204.038			500.000	13.093.657		424.400	79.600	53.100		130.900	55.000	49.500	539.100		1.331.600	11.762.057	
70	HL-03805	Phạm Văn Hiếu	6.367.000	23	10.921,9	10.762.601				1	244.885			500.000	11.507.486		509.400	95.500	63.700		115.100	55.000				838.700	10.668.786	
71	HL-03824	Nguyễn Tiến Khương	7.704.000	12	8.583,8	8.458.553		11	3.259.385	1	296.308			250.000	12.264.246		616.300	115.600	77.000		122.600	55.000				986.500	11.277.746	
72	HL-03897	Trần Đức Vĩnh	7.704.000	8	3.251,0	3.203.583		15	4.444.615	1	296.308				7.944.506		616.300	115.600	77.000		79.400	55.000	49.500			992.800	6.951.706	
73	HL-03986	Lương Văn Lợi	6.367.000	25	13.284,7	13.090.939				1	244.885			500.000	13.835.824		509.400	95.500	63.700		138.400	55.000				862.000	12.973.824	
74	HL-04413	Nguyễn Văn Kiên	4.867.000	20	12.779,6	12.593.156				1	187.192			500.000	13.280.348	4.000.000	389.400	73.000	48.700		132.800	55.000	49.500	237.600	676.000	5.662.000	7.618.348	
75	HL-04463	Hoàng Kim Việt	6.367.000	16	8.736,0	8.608.583				1	244.885			250.000	9.103.468		509.400	95.500	63.700		91.000	55.000	49.500			864.100	8.239.368	
76	HL-04483	Phan Sỹ Thịnh	6.367.000	18	10.579,8	10.425.490		3	734.654	1	244.885			500.000	11.905.029		509.400	95.500	63.700		119.100	55.000	49.500			892.200	11.012.829	
77	HL-04505	Nguyễn Đức Hoài	6.367.000	16	9.788,1	9.645.338		8	1.959.077	1	244.885			250.000	12.099.300		509.400	95.500	63.700		121.000	55.000				844.600	11.254.700	
78	HL-04742	Văn Đình Nam	6.367.000	18	10.395,0	10.243.386				1	244.885			500.000	10.988.271	3.500.000	509.400	95.500	63.700		109.900	55.000	49.500	193.000	572.000	5.148.000	5.840.271	
79	HL-04858	Bùi Văn Giáp	5.305.000	20	11.466,0	11.298.765				1	204.038			500.000	12.002.803		424.400	79.600	53.100		120.000	55.000				732.100	11.270.703	
80	HL-04861	Hà Văn Biển	5.305.000	8	4.657,0	4.589.076				1	204.038				4.793.114		424.400	79.600	53.100		47.900	55.000				660.000	4.133.114	
81	HL-04955	Nguyễn Xuân Phong	6.367.000	16	9.093,0	8.960.376				1	244.885			250.000	9.455.261		509.400	95.500	63.700		94.600	55.000	99.000			917.200	8.538.061	
82	HL-05075	Vũ Văn Thúc	6.367.000	23	14.485,9	14.274.619				1	244.885			500.000	15.019.504	5.000.000	509.400	95.500	63.700		150.200	55.000		238.300		6.112.100	8.907.404	
83	HL-05146	Lù Văn Kỳ	5.305.000	22	12.111,0	11.934.357				1	204.038			500.000	12.638.395		424.400	79.600	53.100		126.400	55.000	49.500			788.000	11.850.395	
84	HL-05156	Đỗ Minh Hải	5.305.000	25	15.601,3	15.373.750				1	204.038			500.000	16.077.788		424.400	79.600	53.100		160.800	55.000	49.500		650.000	1.472.400	14.605.388	
85	HL-05337	Tô Đức Hùng	7.704.000	24	14.263,7	14.055.660				1	296.308			500.000	14.851.968		616.300	115.600	77.000		148.500	55.000				1.012.400	13.839.568	
86	HL-05474	Nguyễn Văn Thắng	4.745.000	19	9.744,0	9.601.881		5	912.500	1	182.500			200.000	10.896.881		379.600	71.200	47.500	-156.455	109.000	55.000	99.000			604.845	10.292.036	
87	HL-05622	Nguyễn Minh Phương	5.305.000	27	16.405,4	16.166.122				1	204.038			500.000	16.870.160		424.400	79.600	53.100		168.700	55.000				780.800	16.089.360	
88	HL-05652	Trương Đức Cường	4.867.000	22	12.918,4	12.729.981				1	187.192			500.000	13.417.173		389.400	73.000	48.700		134.200	55.000				700.300	12.716.873	
89	HL-05750	Lê Văn Luận	5.305.000	25	16.326,2	16.088.078				1	204.038			500.000	16.792.116	6.000.000	424.400	79.600	53.100		167.900	55.000			598.000	7.378.000	9.414.116	
90	HL-06097	Trần Văn Toán	4.636.000	5	2.103,0	2.072.327				1	178.308				2.250.635						22.500					22.500	2.228.135	
91	HL-06194	Đỗ Văn Tín	4.867.000	23	14.418,8	14.208.498				1	187.192			500.000	14.895.690		389.400	73.000	48.700		149.000	55.000		262.100	520.000	1.497.200	13.398.490	
92	HL-06505	Lý Ta Go	4.867.000	19	10.799,0	10.641.493				1	187.192			500.000	11.328.685		389.400	73.000	48.700		113.300	55.000	148.500		650.000	1.477.900	9.850.785	
93	HL-06522	Vũ Thành Được	4.745.000	18	8.443,0	8.319.856				1	182.500			200.000	8.702.356	3.000.000	379.600	71.200	47.500		87.000	55.000	49.500			3.689.800	5.012.556	
94	HL-06590	Lành Văn Trường	4.636.000	20	10.507,0	10.353.752				1	178.308			500.000	11.032.060		370.900	69.500	46.400		110.300	55.000				652.100	10.379.960	
95	HL-06595	Bế Văn Kiên	4.636.000	21	11.546,0	11.377.598				1	178.308			500.000	12.055.906	4.000.000	370.900	69.500	46.400		120.600	55.000	49.500			4.711.900	7.344.006	
96	HL-06627	Vĩ Dũng Trình	5.305.000	21	11.674,0	11.503.731				1	204.038			500.000	12.207.769		424.400	79.600	53.100		122.100	55.000				734.200	11.473.569	
97	HL-06638	Lê Văn Chiến	4.636.000	20	10.802,4	10.644.844				1	178.308			500.000	11.323.152		370.900	69.500	46.400		113.200	55.000		254.000	468.000	1.377.000	9.946.152	
98	HL-06660	Mai Văn Lâm	4.636.000	22	13.064,7	12.874.147				1	178.308			500.000	13.552.455	4.500.000	370.900	69.500	46.400		135.500	55.000		238.300	572.000	5.987.600	7.564.855	

Stt	SDB	Tên	Mức LCB	Lương SP			Khoản phí	Lương phép		Lương 100%		PC trách nhiệm	PC AT VSV	Lương AT	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	K N
				Công	Điểm	Lương		Công	Lương	Công	Lương					Tạm ứng	BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn	Phí ở chung cư	Tiền ăn DV			
99	HL-06661	Nông Văn Trọng	4.636.000	22	14.262,6	14.054.576				1	178.308			500.000	14.732.884	4.500.000	370.900	69.500	46.400		147.300	55.000				5.189.100	9.543.784	
100	HL-06662	Ngô Đức Việt	4.636.000	23	14.472,7	14.261.611				1	178.308			500.000	14.939.919	5.000.000	370.900	69.500	46.400		149.400	55.000				5.691.200	9.248.719	
101	HL-06784	Phạm Văn Nhân	4.636.000	6	3.654,2	3.600.902								500.000	4.100.902		370.900	69.500	46.400		41.000	55.000				582.800	3.518.102	
102	TV18-186	Phạm Văn Nhân	4.411.000	12	5.501,1	5.420.865				1	144.206				5.565.071						55.700	55.000				110.700	5.454.371	
103	TV19-006	Vi Sao Ngân	4.636.000	18	8.205,8	8.086.067				1	151.562				8.237.629						82.400	55.000				137.400	8.100.229	
104	TV19-007	Vi Nhật Đại	4.636.000	19	9.656,9	9.516.051				1	151.562				9.667.613						96.700	55.000				151.700	9.515.913	
105	TV19-046	Lê Quang Đạo	4.636.000	2	879,0	866.180				1	151.562				1.017.742						10.200	55.000		191.000	52.000	308.200	709.542	
106	TV19-047	Tô Quang Nguyên	4.636.000							1	151.562				151.562						1.500	55.000				56.500	95.062	
107	TV19-048	Hà Tuấn Quyền	4.636.000	1	444,0	437.527				1	151.562				589.089						5.900	55.000		191.000	104.000	355.900	233.189	
108	TV19-051	Trần Hoàng	4.636.000							1	151.562				151.562						1.500	55.000				56.500	95.062	
4	35	Tổ phục vụ - phụ trợ NL		101	22.050,8	21.729.192		2	398.923	4	774.654				22.902.769	3.000.000	1.611.300	302.200	201.600	-95.345	229.000	220.000				5.468.755	17.434.014	
109	HL-02175	Nguyễn Đức Trung	5.305.000	29	6.534,3	6.438.956				1	204.038				6.642.994	3.000.000	424.400	79.600	53.100		66.400	55.000				3.678.500	2.964.494	
110	HL-02218	Nguyễn Thị Hồng	5.186.000	22	5.156,6	5.081.340		2	398.923	1	199.462				5.679.725		414.900	77.800	51.900		56.800	55.000				656.400	5.023.325	
111	HL-03002	Vũ Thị Hương Duyên	4.825.000	25	4.710,0	4.641.303				1	185.577				4.826.880		386.000	72.400	48.300	-22.995	48.300	55.000				587.005	4.239.875	
112	HL-03007	Lê Thị Hữu	4.825.000	25	5.650,0	5.567.593				1	185.577				5.753.170		386.000	72.400	48.300	-72.350	57.500	55.000				546.850	5.206.320	
Tổng cộng				2.290	1.298.955,0	1.271.547.000	-4.678.000	75	19.471.923	114	25.957.009	2.930.000	2.549.100	40.050.000	1.357.827.032	174.500.000	50.281.700	9.429.100	6.286.000	-1.024.520	13.578.200	6.105.000	1.930.500	3.369.700	18.772.000	283.227.680	1.074.599.352	

Quảng Ninh, Ngày 25 Tháng 2 năm 2019

LẬP BIỂU

PHÒNG TCLĐ

P.KẾ TOÁN TRƯỞNG

P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng